**ghê gớm** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** Ở một mức độ hoặc có những biểu hiện khác thường, đáng cho người ta phải sợ, phải nể. Mối *đe doq* ghê gớm. *Việc bình thường, không có gì ghê* gớm. **2** (d.; dùng phụ sau một số t, động từ). Ở mức độ khác thường; ghê lắm. Xấu ghê *gớm:* Phải *cố gắng ghê* gớm mới *được.*   
**ghê rợn** *động từ* (hoặc tính từ). **1** Sợ đến phát rợn người. Cảm *giác* ghê *rợn.* **2** Có tác dụng làm ghê *rợn. Cánh tàn sát ghê* rợn. Tiếng người rú *lên,* ghê *rợn.*   
**ghê tởm** *động từ* (hoặc t). **1** Có cảm giác không thể chịu được, muốn tránh xa đi vì thấy quá xấu xa (nói về mặt tình thần). Ghê tớm cuộc *sống dối* trá, *lừa đảo.* Hạng người *đáng* ghê *tớm.* **2** Có tác dụng làm ghê tởm; đáng ghê tởm. Những *tội ác* ghê tớm. Bộ mặt ghê *tớm.*   
**ghế,** *danh từ* **1** Đồ dùng để ngồi. *Ghế mây. Ghế đá.* Rời ghế nhà *trường* (thôi học ở nhà trường). **2** Từ dùng để chỉ một địa vị, chức. vụ cụ thể ở một phiên toà. Ngởi ghế *chánh án.* **3** Từ dùng để chỉ một địa vị, chức vụ cao trong bộ máy nhà nước. Tranh ghế tổng *thống.* Mất ghế bộ *trưởng.* (Lo) giữ ghết. *Chiếm đa* số ghế ở nghị *uiện.* ghế, động từ **1** Đảo gạo bằng đũa cả, đề cho cơm chín đều. *Ghế (nồi)* cơm. **2** Cho chung cơm nguội vào nỗi cơm nóng sắp chín và đảo đều, nấu chung với nhau. Ghế *bát cơm* nguội. **3** Trộn lẫn thêm lương thực phụ để nấu với cơm; độn. Cơm ghế khoai *Ghếmì uào* cơm.   
**ghế bành** *danh từ* Ghế to có lưng tựa và hai tay . vịn, giống như bành voi.   
**ghế băng** *danh từ* xem ghế dài.   
**ghế bố** *danh từ* (phương ngữ). Giường xếp, chân bằng gỗ nhẹ, mặt bằng vải bố dày và chắc.   
**ghế chao** *danh từ* (ít dùng). Xích đu.   
**ghế dài** *danh từ* Ghế dài và hẹp, không có lưng tựa, dùng cho nhiều người ngồi.   
**ghế dựa** *danh từ* xem ghế tựa.   
**ghế đấu** *danh từ* Ghế nhỏ không có lưng tựa, dùng cho một người ngôi.   
**ghế ngựa** *danh từ* Đồ dùng làm bằng hai tấm gỗ dày ghép lại, kê trên hai cái mễ, để ngồi hoặc nằm.   
**ghế tựa** *danh từ* Ghế có lưng *tựa,* dùng cho một người ngôi.   
**ghếch** *động từ* **1** Đặt chếch cho một đầu *tựa* vào điểm cao. Ghếch *tấm uán uào tường. Ghếch càng xe* lên *lề đường.* Đứng phếch *chân lên* mô *đất.* **2** (khẩu ngữ). Đưa hơi chếch lên cao (thường nói về đầu hay bộ phận của đầu); nghếch. *Ghếch mắt nhìn.* Ghếch nòng súng *lên bắn.*   
**ghệch** *động từ* (ít dùng). Như ghếch (nghĩa 1). *Chiếc xíchlô đỗ ghệch bên uía* hè.   
**ghềnh,** *danh từ* Chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông, có đá lởm chởm nằm chắn ngang làm dòng nước dồn lại và chảy xiết. Lên *thác* xuống chênh.   
**ghềnh,** *tính từ* (Hình) được tạo nên bởi một số đường không nằm trong cùng một mặt phẳng. Đa giác ghênh.   
**ghếnh** *động từ* (kết *hợp* hạn chế). Đi quân sĩ hay quân tượng trong cờ tướng từ hàng dưới cùng tiến lên một bước theo đường chéo, để vào chính giữa, che mặt tướng. Ghểnh tượng. Ghểnh sĩ.   
**ghệt** *danh từ* Mảnh da hoặc vải bọc ống chân. Chân *đi ghệt.* Đi giày *caosu,* ống quân bó *trong đôi* phệt.   
**ghi,** *danh từ* Thiết bị dùng để chuyển đường chạy của xe lửa hoặc xe điện. *Bẻ ghỉ.*   
**ghi,** *động từ* Dùng chữ viết hoặc dấu hiệu để lưu giữ một nội dung nào đó, khi nhìn lại có thể biết hoặc nhớ lại nội dung ấy. *Ghí địa* chỉ. *Ghi* tên vào *danh sách.* Ghi *nhật kí.* Ghi *uào* lòng (b.; nhớ sâu trong lòng). *Tổ quốc* ghi công (bóng (nghĩa bóng)). *Đội bóng* A ghi hai *bàn* thắng (b.; đoạt hai bàn thắng).   
**ghi;** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Có màu giữa màu đen và màu trắng (thường nói về những đồ vật nhân tạo). C:iếc áo màu ghỉ. Sơn *màu phí.* ghi âm động từ Ghi lại âm thanh trên đĩa, trên băng, để phát lại. *Ghi âm* bài nói chuyện. **ghi bàn** *động từ* Tạo ra bàn thắng (trong một số môn bóng). Bỏ *lỡ cơ* hội *ghỉ bàn. Ghi bàn bằng cú* sút *phạt.*   
**ghi chép** *động từ* (hoặc danh từ). Viết để ghi lại (nói khái quát). Sổ *ghi chép của* nhà uăn. Những ghi *chép* trong *một* chuyến *đi.*   
**ghi chú** *động từ* (hoặc danh từ). Ghi để nói rõ thêm (nói khái quát). *Ghi chú bên cạnh. Những* ghỉ chú ngoài lô. .   
**ghi đông** *xem ghiđông.*   
**ghi hình** *động từ* Ghi lại hình ảnh trên đĩa, trên băng, để phát lại. *Ghí hình buổi* gặp gỡ. *Băng ghỉ hình.*   
**ghi lò** *danh từ* Sàn để chứa than trong buồng đốt, thường làm bằng gang.   
**ghi lòng tạc dạ** *động từ* (văn chương). Như *ghi tạc.*   
**ghi nhận** *động từ* Thừa nhận, công nhận và ghi lại để làm bằng. *Ghi nhận lời cam kết.* ghi nhớ động từ Nhớ sâu trong lòng, không bao giờ quên. Ghi nhớ công *ơn.* Những giờ *phút đáng ghỉ nhớ.*   
**ghi ta** *xem guitar.*   
**ghi tạc** *động từ* (văn chương). Khắc sâu vào tâm trí, không bao giờ quên (thường nói về ơn nghĩa). *Ơn ấy, xin* ghi *tạc trong* lòng.   
**ghi xương khắc cốt** *động từ* (văn chương). Ghi nhớ sâu sắc, không bao *giờ* quên. *Ghi xương* khắc cốt *mối thù* không *đội trời* chung.   
**ghì** *động từ* Dùng sức giữ thật chặt, làm cho không thể di động được. Ghì *con bào* lòng. *Ghì cương ngựa. Ôm ghì lấy.*   
**ghiđông** *cũng viết* ghỉ *đông.* danh từ Tay lái của xe đạp, xe máy.   
**shiển** *động từ* (phương ngữ). Nghiện. *Ghiền* thuốc.   
**2him I** *danh từ* Xấp bạc giấy cài bằng đinh ghim. Vột *ghim bạc mười tờ.* l| động từ Cài bằng tinh ghim. *Hoá đơn ghim uào chứng từ.*   
**hìm** *động từ* **1** Dùng sức giữ chặt lại vật đang rên đà vận động. *Ghìm* càng *xe khi* cuống *dốc.* Tư *tưởng bảo* thủ ghìm *sự tiến ;ộ* (bóng (nghĩa bóng)). **2** Dùng lí trí giữ không cho tình ảm bộc lộ. *Muốn nói, nhưng* ghìm lại *tược. Cố ghìm cơn giận.*   
**“"ghin-đe"** *xem* guider.   
**ghính (phương ngữ).** *xem* gánh.   
**ghịt** *động từ* (phương ngữ). Ghì chặt. Trói *ghịt uào* cọc.   
**ghita** *xem guitar.*   
**gi lê** *xem* gilô. .   
**gì I** *đại từ* **1** Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó không rõ (thường dùng để hỏi). Cái gì *kia? Tên là gì? Đi những đâu, làm* những *gì,* không *ai biết. Gì thế? Còn* gì *gì nữa nào?* (khẩu ngữ). Gì, *chứ việc ấy* thì *dễ quá* (khẩu ngữ). **2** (thường dùng đi đôi với cũng hoặc dùng trong câu phủ định). Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kì. *Việc* gì cũng *làm được.* Thấy *gì* cũng *hỏi.* Chẳng *cần gì hết. Không có* gì vui *bằng. Muốn* gì gì *cũng* có (khẩu ngữ). Gì *thì* cũng *đã muộn* rồi (khẩu ngữ). **3** (kng.; dùng sau d., động từ). Từ dùng để chỉ một hạng, loại, tính chất nào đó, với ý chê bai nhằm phủ định. Người gì *lại có người như thể! Bàn* ghế gì *mà ọp ẹp!* Vợ *chồng gì chúng nói Toàn những* chuyện *8ì* gì *ấy. Làm ăn* gì *thế này?* l\ phụ từ (dùng phụ sau đg,, t). Từ biểu thị ý phủ định dưới vẻ nghỉ vấn, người nói làm như muốn hỏi mà không cần trả lời, vì đã sẵn có ý bác bỏ ý khẳng định. Nó *thì* biết gì. Việc *này thì can gì đến nó? Xa gì mà ngại? Ăn thua gì!* Có *nhiều nhặn gì cho cam:* lll trợ từ (dùng trong câu phủ định). Từ biểu thị nhấn mạnh ý phủ định hoàn toàn. *Nó chẳng* biết *gì,* Chẳng *cứ gì phải đủ số mới được.*   
**„-gÌ mà...** (kng.; dùng xen giữa một tính từ, đôi khi một động từ, và hình thức lặp của nó, trong câu hỏi hoặc câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị ý bác bỏ dứt khoát một nhận định, một ý kiến nào đó của người đối thoại, cho là không có căn cứ. *Xa* gì *mà xa? Mày sợ gì mà sợ?*   
**„-gì mà ...thế** (kng; dùng xen với một tính từ và hình thức lặp của nó, trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh một mức độ người nói thấy là đáng ngạc nhiên. *Nhà ấy giàu gì mà giàu thế! Dại* gì *mà dại thế không biết!* gì thì gì (kng.; dùng ở đầu câu, và thường đi đôi với cũng, vẫn). Bất cứ như thế nào. *Trời mưa* bão, nhưng gì thì gì cũng *phải* đi. Gì *thì* gì, nghỉ *ăn cơm đã.*